

SỔ TÀI CHÍNH

YÊN BÁI

PHỤ LỤC

Tên tệp:09-2024-YBA

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số/BC-STC ngày ... tháng ... năm 2025 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Thái Bình	đ/kg	Giá bán lẻ	16.900	17.000	100	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm	đ/kg	Giá bán lẻ	24.400	24.000	(400)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
3	10.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	71.200	70.800	(400)	(1)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	126.600	125.400	(1.200)	(1)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	256.100	253.900	(2.200)	(1)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	257.000	255.800	(1.200)	(0)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	139.300	135.900	(3.400)	(2)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	82.900	82.700	(200)	(0)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	143.200	143.800	600	0	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	94.700	94.700	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
11	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	65.900	65.900	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
12	10.012	Tôm rão, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	240.600	240.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-	đ/kg	Giá bán lẻ	13.300	13.900	600	5	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	13.800	15.100	1.300	9	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	17.400	17.700	300	2	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	17.200	17.500	300	2	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, bán tại chợ
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.500	5.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Muối thông thường, Giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	56.200	56.200	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu ăn Neptuyn, giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.700	23.700	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa, giá chưa bao gồm VAT, bán tại cửa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sữa bột dielac Vinamilk Alpha 3 cho trẻ từ 1-2 tuổi; hộp 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	287.100	287.100	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bao gồm VAT, bán tại cửa hàng
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	20.004	Giống lúa Nếp 97, cấp NC	(PP40kg/bao)	đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Trung tâm giống cây trồng và vật nuôi Yên Bái
22	20.016	Giống lúa HN6	(PP40kg/bao)	đ/kg	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-		Trung tâm giống cây trồng và vật nuôi Yên Bái
23	20.024	Giống ngô LVN10, cấp F1	Loại 1kg/gói	đ/kg	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty Giống cây trồng TW
24	20.026	Giống ngô HN68	Loại 0,5kg/gói	đ/kg	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty Giống cây trồng TW
25	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận	kg	đ/kg	Giá bán lẻ	165.000	165.000	-	-		Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hà Nội xanh
26	20.045	Hạt giống Cải mơn Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận	kg	đ/kg	Giá bán lẻ	165.000	165.000	-	-		Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hà Nội xanh
27	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ, nhũ dầu	Đ/liều	Giá bán buôn	22.000	22.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.053	Vac-xin tụ huyết trùng	dành cho lợn, 10 liều/lọ, nhũ dầu	Đ/liều	Giá bán buôn	5.200	5.200	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn	10 liều/lọ, đông khô	Đ/liều	Giá bán buôn	5.200	5.200	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.055	Vac-xin cúm gia cầm	100 liều/lọ	Đ/liều	Giá bán buôn	250	250	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP thuốc thú y trung ương Vetvaco
	20.056	Vac-xin dịch tả vịt	150 liều/lọ	Đ/liều	Giá bán buôn	200	200	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty cổ phần vật tư thuốc thú y Hanvet

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
28	20.057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanammycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin.	đ/lọ 1 gr	Giá bán buôn	4.600	4.600	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Amocillin, Công ty CP vật tư thuốc thú y Hanvet
29	20.058	Thuốc trừ sâu	Hoạt chất Fenobucard; Chai 450ml	đ/chai	Giá bán buôn	100.000	100.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương, cửa hàng không bán loại 1 lít, chuyển sang loại 450ml; đổi đơn vị tính
30	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; gói 100ml	đ/gói	Giá bán buôn	45.000	45.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương, cửa hàng không bán loại 17 gr chuyển sang bán loại 100 ml, đổi đơn vị tính.
31	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Quinclorac;	đ/gói	Giá bán buôn	10.000	10.000	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Công ty CP Nicotex
32	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	Giá bán buôn	10.600	10.600	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Phân đạm - Hà Bắc; giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng, đóng bao 50kg
33	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh)	đ/kg	Giá bán buôn	6.100	6.100	-	-	Sở NN&PTTN báo cáo	Phân NPK Lâm Thao đóng bao 50kg; giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
III	3	ĐỒ UỐNG									
34	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa
35	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	55.600	55.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu Thăng long, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
36	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	193.700	193.700	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Cocacola, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
37	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	260.800	260.800	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Hà Nội, giá chưa bao gồm VAT, tại cửa hàng
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
38	40.001	Xi măng	Yên Bái PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	63.100	63.100	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá chưa bao gồm VAT, tại thành phố yên Bái
39	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn phi 6	đ/kg	Giá bán lẻ	14.120	14.120	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Thép Hòa Phát, giá chưa bao gồm VAT, tại thành phố yên Bái
40	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	224.700	224.700	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, giá bán lẻ trên địa bàn TP Yên Bái và các huyện: Yên Bình, Lục Yên, MCC, Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên điều chỉnh địa điểm cung cấp báo giá
41	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	309.400	309.400	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, giá bán lẻ trên địa bàn TP Yên Bái và các huyện: Yên Bình, Lục Yên, MCC, Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên điều chỉnh địa điểm cung cấp báo giá
42	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	197.800	197.900	100	0	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá chưa bao gồm VAT, giá bán lẻ trên địa bàn TP Yên Bái và các huyện: Yên Bình, Lục Yên, MCC, Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên điều chỉnh địa điểm cung cấp báo giá
43	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.290	1.290	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Giá bán tại xí nghiệp, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển; Gạch rỗng 2 lỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
44	40.007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Giá bán lẻ	66.139	66.139	-	-	Thông báo giá vật liệu xây dựng	Ống nhựa uPVC C2 D90, độ dày 2,7 giá chưa bao gồm VAT, tại kho, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển; thay đơn vị cung cấp báo giá
45	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền vỏ bình)	đ/kg	Giá kê khai	35.600	35.600	-	-	Kê khai giá	Gas Petrovietnam, Công ty TNHH TM An Bình giá đã bao gồm VAT, giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng
46	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty CP cấp nước và Xây dựng Yên Bái	đ/m3	Giá bán lẻ	5.800	5.800	-	-	Định giá của UBND tỉnh	Trung bình 10m3 đầu tiên; giá đã bao gồm VAT
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
47	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	900	900	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: AmloBoston *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: hộp 5 vi x 10 viên
48	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; Viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Amoxycilin 500mg *Xuất xứ: Việt nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên
49	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	600	600	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Cetirizin Boston *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên * Đường dùng: Uống *Nhà SX: Boston Pharma (Đổi sản phẩm thương mại
50	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg; Viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	200	200	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM:Paracetamol 500mg, *Xuất xứ: Việt Nam, *Qui cách: 10 viên/ vi x 20 vi/ hộp * Đường dùng: Uống *Nhà SX: CTCP DP Nghệ An

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12	
51	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	2.800	2.800	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Acemuc *Xuất xứ: Việt nam *Qui cách: Hộp 3 vi x 10 viên *Nhà SX: Cty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam (Đổi sản phẩm thương mại	
52	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 100mg; viên nang uống	đ/viên	Giá bán lẻ	700	700	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Vitamin B1 *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 10 viên *Nhà SX: CTP DP	
53	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	400	400	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Omeprazol *Xuất xứ : India *Qui cách: hộp 10 vi x 10 viên *Nhà SX: Brawn	
54	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg; viên uống	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Thylmedi 4mg *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 3 vi x 10 viên *Nhà SX: Công ty	
55	50.009	Thuốc khác	Sulfamethoxazol 400mg, viên nén, uống	đ/viên	Giá bán lẻ	300	300	-	-	Sở Y tế báo cáo	*Tên TM: Trimazon 480mg *Xuất xứ: Việt Nam *Qui cách: Hộp 10 vi x 20 viên *Đường dùng: uống *Nhà SX: Pharbaco	
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ										
56	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.600	50.600	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
57	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại		đ/ngày	Giá bán lẻ	305.500	305.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
58	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	58.600	58.600	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
59	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	73.300	73.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	Áp dụng cho 1 vị trí; Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
60	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận		đ/lượt	Giá bán lẻ	44.800	44.800	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
61	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	39.900	39.900	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Điện tim thường
62	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	276.500	276.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
63	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá bán lẻ	369.500	369.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
64	60.009	Châm cứu (cổ kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	76.300	76.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
65	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bác sĩ địa phương; Bệnh viện Đa khoa tỉnh
66	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại		đ/ngày	Giá bán lẻ	305.500	305.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	1 giường; Bệnh viện Đa khoa tỉnh
67	60.012	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	58.600	58.600	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
68	60.013	X-quang sơ hoa 1 nhím		đ/lượt	Giá bán lẻ	73.300	73.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
69	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận		đ/lượt	Giá bán lẻ	44.800	44.800	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
70	60.015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	39.900	39.900	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
71	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	276.500	276.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
72	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá bán lẻ	369.500	369.500	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
73	60.018	Châm cứu (cổ kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	76.300	76.300	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa tỉnh
74	60.019	Khám bệnh		Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000		-	Sở Y tế báo cáo
75	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại	đ/ngày		Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
76	60.021	Siêu âm	đ/lượt		Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
77	60.022	X-quang số hóa 1 phim	đ/lượt		Giá bán lẻ	90.000	90.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
78	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận	đ/lượt		Giá bán lẻ	45.000	45.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
79	60.024	Điện tâm đồ	đ/lượt		Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
80	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lượt		Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
81	60.026	Hàn composite cổ răng	đ/lượt		Giá bán lẻ	235.000	235.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
82	60.027	Châm cứu (cổ kim dài)	đ/lượt		Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Sở Y tế báo cáo	Bệnh viện Đa khoa Hữu nghị 103
VII	7	GIAO THÔNG									
83	70.001	Trông giữ xe máy	Trông xe ban ngày	đ/lượt	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	-11	-12
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	99.500	121.000	21.500	22	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	25.564	25.810	246	1	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán ra của ngân hàng thương mại
XI		GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN (giá gas, xăng dầu đã ghi thống kê trong nhóm 4, 7)									
XII		GIÁ ĐĂNG KÝ CÁC MẶT HÀNG TRONG DANH MỤC BÌNH ỔN GIÁ TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BÌNH ỔN GIÁ (không có)									

Chú thích:

Giá thị trường do các cơ quan chuyên môn báo cáo, hoặc nguồn Kê khai giá, giá do Nhà nước định giá (theo ghi chú); các hàng hoá dịch vụ khác tính theo giá bình quân theo bảng giá thị trường của địa phương: Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Văn Yên, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên, huyện Văn Chấn, huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu.